



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY  
Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

Số: 31/2012/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 16/03/2012, trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Phạm Gia Đạt**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

**Phan Thanh Điền**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1496/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2011

| TÀI SẢN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2011<br>VND    | Tại 01/01/2011<br>VND    |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>288.653.239.397</b>   | <b>187.568.904.959</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 110        | 4           | 31.203.874.984           | 1.875.564.395            |
| Tiền                                    | 111        |             | 3.265.279.553            | 1.375.564.395            |
| Các khoản tương đương tiền              | 112        |             | 27.938.595.431           | 500.000.000              |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 120        | 5           | 44.318.141.795           | 119.126.251.282          |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 121        |             | 44.318.141.795           | 119.126.251.282          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn             | 130        |             | 205.773.087.028          | 60.428.795.573           |
| Phải thu khách hàng                     | 131        |             | 191.544.010.713          | 38.407.465.375           |
| Trả trước cho người bán                 | 132        |             | 3.166.675.000            | 441.250.000              |
| Các khoản phải thu khác                 | 135        | 6           | 11.455.100.170           | 21.580.080.198           |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi     | 139        |             | (392.698.855)            | -                        |
| Hàng tồn kho                            | 140        |             | 5.966.138.974            | 5.109.636.963            |
| Hàng tồn kho                            | 141        | 7           | 5.966.138.974            | 5.109.636.963            |
| Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |             | 1.391.996.616            | 1.028.656.746            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151        |             | 160.992.559              | 152.048.529              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                 | 152        |             | 827.210.057              | 477.094.317              |
| Tài sản ngắn hạn khác                   | 158        |             | 403.794.000              | 399.513.900              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>1.034.691.879.430</b> | <b>1.133.198.520.197</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn              | 210        |             | -                        | -                        |
| Tài sản cố định                         | 220        |             | 833.635.121.006          | 940.923.682.036          |
| Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 9           | 784.579.283.511          | 913.048.101.068          |
| - Nguyên giá                            | 222        |             | 1.964.912.875.136        | 1.966.617.620.234        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                | 223        |             | (1.180.333.591.625)      | (1.053.569.519.166)      |
| Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 10          | 9.742.944.818            | 10.005.869.487           |
| - Nguyên giá                            | 228        |             | 10.069.564.760           | 10.069.564.760           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                | 229        |             | (326.619.942)            | (63.695.273)             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 230        | 8           | 39.312.892.677           | 17.869.711.481           |
| Bất động sản đầu tư                     | 240        |             | -                        | -                        |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 250        | 12          | 200.912.531.780          | 190.968.000.000          |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        |             | 2.480.531.780            | 2.400.000.000            |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 258        |             | 198.432.000.000          | 188.568.000.000          |
| Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 144.226.644              | 1.306.838.161            |
| Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 11          | 124.541.893              | 1.088.750.910            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |             | 19.684.751               | 19.684.751               |
| Tài sản dài hạn khác                    | 268        |             | -                        | 198.402.500              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                | <b>270</b> |             | <b>1.323.345.118.827</b> | <b>1.320.767.425.156</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2011

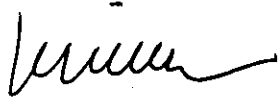
| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2011<br>VND    | Tại 01/01/2011<br>VND    |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>512.382.732.015</b>   | <b>539.581.716.970</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>174.516.483.569</b>   | <b>124.091.468.524</b>   |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | 77.624.000.000           | 77.624.000.000           |
| Phải trả người bán                         | 312        |             | 11.897.120.780           | 5.586.064.485            |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 717.000.000              | 228.000.000              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 49.999.553.616           | 6.488.804.325            |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 9.334.268.781            | 11.722.305.510           |
| Chi phí phải trả                           | 316        | 15          | 15.894.536.281           | 15.305.860.874           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 6.256.495.461            | 5.077.827.431            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 2.793.508.650            | 2.058.605.899            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>337.866.248.446</b>   | <b>415.490.248.446</b>   |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 17          | 337.866.248.446          | 415.490.248.446          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>810.962.386.812</b>   | <b>781.185.708.186</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>810.962.386.812</b>   | <b>781.185.708.186</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 4.796.550.607            | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 17.601.346.191           | 12.057.749.614           |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 13.354.106.313           | 12.197.387.119           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 75.210.383.701           | 56.930.571.453           |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                 | 430        |             | -                        | -                        |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (*)</b>    | <b>439</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>1.323.345.118.827</b> | <b>1.320.767.425.156</b> |

Tại ngày 31/12/2011, toàn bộ số vốn thực góp vào Công ty con được góp bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Do đó, không phát sinh "Lợi ích của cổ đông thiểu số".

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Khánh



Nguyễn Thanh Phú

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(\*) Trong năm 2011, toàn bộ số vốn thực góp vào Công ty con được góp bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Do đó, không phát sinh “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”.

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÔ**

## Nguyễn Thanh Phú

7

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

| Chỉ tiêu                                                       | Mã<br>số  | TM | Năm 2011              | Năm 2010                |
|----------------------------------------------------------------|-----------|----|-----------------------|-------------------------|
|                                                                |           |    | VND                   | VND                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |    |                       |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                           | 1         |    | 99.476.626.643        | 31.315.750.031          |
| Điều chỉnh cho các khoản                                       |           |    |                       |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                | 2         |    | 129.159.137.922       | 131.185.033.936         |
| - Các khoản dự phòng                                           | 3         |    | 392.698.855           | -                       |
| - Lãi, lỗ hoạt động đầu tư                                     | 5         |    | (9.877.359.279)       | (18.991.548.790)        |
| - Chi phí lãi vay                                              | 6         |    | 74.294.224.552        | 67.520.051.673          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 8         |    | 293.445.328.693       | 211.029.286.850         |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                 | 9         |    | (146.183.477.507)     | (51.532.940.230)        |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                       | 10        |    | (856.502.011)         | (2.546.635)             |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                 | 11        |    | 31.395.851.264        | 16.278.995.666          |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                  | 12        |    | (8.944.030)           | (1.202.457.546)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                          | 13        |    | (73.372.421.751)      | (68.238.663.227)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 14        |    | (4.584.761.122)       | (40.156.918.177)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15        |    | 861.266.924           | 1.220.012.500           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16        |    | (4.012.006.583)       | (1.985.204.547)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> |    | <b>96.684.333.877</b> | <b>65.409.564.654</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |    |                       |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |    | (22.122.548.889)      | (18.754.489.657)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ                             | 22        |    | 707.300.000           | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |    | (54.500.000.000)      | (167.903.777.778)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ                   | 24        |    | 130.201.963.804       | 117.466.652.196         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |    | (9.860.266.500)       | (20.110.000.000)        |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27        |    | 7.841.528.297         | 11.689.067.757          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |    | <b>52.267.976.712</b> | <b>(77.612.547.482)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

|                                              |    |                   |                   |
|----------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính       |    |                   |                   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                      | 34 | (77.624.000.000)  | (77.624.000.000)  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu      | 36 | (42.000.000.000)  | (17.265.496.675)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (119.624.000.000) | (94.889.496.675)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm              | 50 | 29.328.310.589    | (107.092.479.503) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm             | 60 | 1.875.564.395     | 108.968.043.898   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       | 61 | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm            | 70 | 31.203.874.984    | 1.875.564.395     |

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú